

Bản án số: 121/2018/DS-ST
Ngày 13-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tô Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 287/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn P, sinh năm 1965; thường trú: Số 12/14, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: Số 38/10/6B, T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Văn T – Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Nguyễn Hoàng Q, sinh năm 1958; thường trú: Số 14/12, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số 278B, đường Trần Hưng Đạo, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2.2 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; thường trú: Số 14/12, khu phố Đông B, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Số 278B, đường Trần Hưng Đạo, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; thường trú: Số 12/14, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; thường trú: Số nhà 14A, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đặng Thị Thương trình bày:

Ông Q và bà N là hàng xóm với ông P. Năm 2016, ông P cho ông Q vay tiền nhiều lần từ 10 triệu đến 15 triệu đồng, không lãi suất để kinh doanh xe máy cũ. Hai bên thỏa thuận, khi nào ông Q bán được xe thì trả tiền gốc. Việc vay tiền chỉ có ông Q vay, bà N không biết. Sau đó, ông Q đã trả được vài lần, số tiền cụ thể bao nhiêu ông P không nhớ do mỗi lần trả tiền hai bên không lập biên bản giao nhận.

Đến tháng 03/2016, ông Q không trả tiền cho ông P mặc dù ông P đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Ngày 07/3/2016, hai bên thống nhất lại khoản nợ và ông Q viết “*Giấy mượn tiền*” cho ông P có nội dung “ông Q vay của ông P 90.000.000đ, thời gian 06 tháng, lãi suất 1%/tháng bằng 5.400.000đ, nếu trả trong vòng 03 tháng không tính tiền lãi”. Từ đó đến nay, ông Q chưa trả. Khoản tiền ông P cho ông Q vay là tài sản chung của ông P với vợ là bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Q trả cho vợ chồng nguyên đơn khoản tiền 112.950.000đ, trong đó: Nợ gốc là 90.000.000đ, lãi vay trong thời hạn 06 tháng là 5.400.000 đồng, lãi chậm trả từ ngày 07/9/2016 đến nay là 26 tháng (90.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 26 tháng = 17.550.000đ).

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hoàng Q trình bày:*

Ông Q thừa nhận có nợ của ông P số tiền 90.000.000đ như trong “*Giấy mượn tiền*” ngày 07/3/2016. Tuy nhiên, khoản nợ xuất phát từ việc ông Q cầm cố 02 chiếc xe máy (01 chiếc Atila màu đỏ và 1 chiếc xe Honda future) với số tiền 55.000.000đ cho ông P vào giữa năm 2014. Hai bên có viết giấy cầm đồ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, nhưng hiện nay đã thất lạc. Ông Q đã nhận đủ số tiền

55.000.000đ và đóng lãi hàng tháng. Đến giữa năm 2015, do công việc gặp khó khăn nên ông không đóng lãi cho ông P nữa. Khi trả lãi cho ông P, do tin tưởng nên không viết giấy biên nhận. Đến ngày 07/3/2016, ông P kêu ông Q đến nhà để tính nợ và thanh lý 02 chiếc xe trên. Các bên thỏa thuận ông P sẽ thanh lý hai chiếc xe với giá 20.000.000đ, nhưng rẻ quá nên ông trả cho ông P 20.000.000đ và nhờ con rể là Nguyễn Văn T đến đẩy xe về nhà. Như vậy tiền gốc sau khi trừ số tiền thanh lý xe còn nợ lại là 35.000.000đ, tiền lãi từ giữa năm 2015 đến tháng 3/2016 ông P tính vào tiền gốc, tổng cộng là 90.000.000đ. Sự việc này bà N không biết, số tiền cầm cố xe dùng để kinh doanh riêng không liên quan đến bà N.

Cuối năm 2016 ông Q đã trả cho ông P 5.000.000đ và giữa năm 2018 trả thêm 5.000.000đ, tổng cộng 10.000.000đ. Do tin tưởng nên không lập giấy xác nhận trả nợ.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hoàng Q đồng ý trả cho vợ chồng nguyên đơn 112.950.000đ. Đối với tiền lãi do hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị nguyên đơn xem xét giảm lãi.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Hoàng Q là vợ chồng. Việc ông Q vay tiền của ông P để kinh doanh xe máy bà không biết. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không đồng ý vì bà không vay tiền, cũng không biết về số tiền nợ trên.

- Tại bản tự khai ngày 18/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Số tiền 90.000.000đ, ông P cho ông Q vay là tài sản chung giữa bà và ông P. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông P.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018, người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Tài là con rể ông Nguyễn Hoàng Q. Khoảng tháng 3/2016, ông T đang ở nhà thì ông Q gọi điện kêu qua nhà ông Phạm Văn P đẩy dùm 02 chiếc xe mua thanh lý của ông P về. Ông T có sang nhà của ông P đẩy 01 chiếc Atila màu đỏ và một chiếc Future màu xanh. Hai chiếc xe trên, ông Tài chỉ nghe ông Q nói mua thanh lý của ông P rồi nhờ đẩy về dùm. Thực tế việc cầm cố hay mua bán gì thì ông không biết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

+ Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H đã có yêu cầu giải quyết

vắng mặt, vì vậy Tòa án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng.

+ Về nội dung vụ án đề nghị Tòa án: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị H số tiền 112.950.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về số tiền vay 90.000.000đ, nợ lãi 5.400.000đ theo giấy vay tiền ngày 07/3/2016. Sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn cho rằng khoản nợ trên xuất phát từ việc bị đơn cầm cố xe máy cho nguyên đơn từ giữa năm 2014 lấy số tiền 55.000.000đ, đến năm 2016 do công việc kinh doanh thua lỗ nên hai bên mới viết giấy vay tiền ngày 07/3/2016 để xác nhận số tiền nợ gốc, lãi. Nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn cầm cố xe máy cho nguyên đơn. Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp các giấy tờ chứng minh việc cầm cố, bán thanh lý 02 xe máy nhưng bị đơn không cung cấp được. Tuy nhiên, hiện nay bị đơn thống nhất về khoản nợ 90.000.000đ gốc và lãi 5.400.000đ theo giấy vay tiền ngày 07/3/2016 nên không cần phải xem xét về việc hình thành khoản nợ trên. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn 5.000.000đ vào cuối năm 2016 và 5.000.000đ vào giữa năm 2018 nhưng không có chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn 10.000.000đ nợ gốc. Nguyên đơn thừa nhận việc vay tiền chỉ có ông Q vay còn bà N không biết, đồng thời tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Q trả nợ là phù hợp với các tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Q trả khoản nợ gốc 90.000.000đ và nợ lãi 5.400.000đ theo giấy vay tiền ngày 07/3/2016.

[3] Xét yêu cầu tính lãi từ ngày 07/9/2016 đến ngày 07/11/2018 là 17.550.000đ ($90.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 26 tháng$): Xét thấy, giao dịch phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nhưng theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 “*giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này*”. Do vậy, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án. Hợp đồng vay tài sản ngày 07/3/2016 hai bên có thỏa thuận về lãi suất 1%/tháng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu tính lãi suất 0.75%/tháng là

phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên chấp nhận. Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Q phải có nghĩa vụ trả cho ông P là $90.000.000đ + 5.400.000đ + 17.550.000đ = 112.950.000đ$.

[4] Xét ý kiến của ông Nguyễn Hoàng Q yêu cầu nguyên đơn giảm số tiền lãi xuống do công việc kinh doanh gặp khó khăn nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ để xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Q phải chịu án phí trên số tiền phải trả nguyên đơn theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, xét ông Nguyễn Hoàng Q hiện nay đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho ông Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 467, 469 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Q.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị H 112.950.000 (một trăm mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó nợ gốc 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, nợ lãi 22.950.000 (hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoàng Q được miễn nộp. Trả lại cho ông Phạm Văn P 2.835.000 (hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020104 ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- CCTHA DS thị xã Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liễu

